

Quần áo may mặc thông dụng

Common garments

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các loại quần áo thông dụng như quần, áo, váy, bộ vest, quần áo nhiều lớp được may bằng các loại vải dệt thoi, vải dệt kim và các loại vải khác.

2 Hình dáng, kiểu mẫu và kích thước cơ bản

2.1 Hình dáng

Hình dáng quần áo phải phù hợp với kiểu cách thiết kế và có tính thẩm mỹ tốt. Đối với quần áo nhiều lớp, hình dáng bên trong cũng phải bảo đảm phù hợp theo thiết kế sản phẩm.

2.2 Kiểu mẫu và kích thước cơ bản

2.2.1 Quần áo thông dụng được sản xuất theo đúng kiểu mẫu và kích thước qui định trong tiêu chuẩn các cấp hoặc hợp đồng.

2.2.2 Sai lệch cho phép của kích thước đối với quần áo một lớp phải phù hợp với qui định ghi trong các bảng (từ A.1 đến A.5) của phụ lục A.

- từ bảng A.1 đến bảng A.3: các sai lệch cho phép của kích thước đối với quần, áo, áo váy, váy may từ vải dệt thoi;
- bảng A.4 và bảng A.5: các sai lệch cho phép của kích thước đối với quần áo mặc trong, mặc ngoài may từ vải dệt kim.

2.2.3 Sai lệch cho phép của kích thước đối với quần áo có từ 2 lớp trở lên được qui định như sau:

2.2.3.1 Quần áo hai lớp

- a) các kích thước kiểm tra và sai lệch cho phép ở lớp ngoài như quần áp một lớp;

b) ở lớp trong (lớp lót), thông số các kích thước cần phù hợp với thông số kích thước lớp ngoài để trong quá trình may không bị lé, không bị thừa nhiều và khi sử dụng không ảnh hưởng đến kích thước và kiểu dáng sản phẩm;

c) áo hai lớp mà được sử dụng cả 2 mặt thì các thông số kích thước tương ứng ở cả 2 mặt phải bằng nhau và sai lệch cho phép ở từng mặt qui định như áo một lớp.

2.2.3.2 Quần áo nhiều lớp có lớp dụng

a) lớp ngoài: qui định như đối với quần áo một lớp;

b) lớp trong: qui định như đối với lớp trong quần áo hai lớp;

c) lớp dụng: qui định về kích thước và vị trí dụng theo yêu cầu sản phẩm.

Chú thích

1) Đối với các sản phẩm tương tự quần áo, hoặc áo váy, các kích thước đo và sai lệch cho phép tương ứng như sản phẩm tương tự đó;

2) Các kích thước đo (dài, rộng) ở từng chi tiết phải có sai lệch cùng phía (cùng dương hoặc cùng âm);

3) Sai lệch kích thước của hai chi tiết đối xứng trên một sản phẩm phải cùng phía và không được vượt quá 1/2 sai lệch cho phép.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu đối với nguyên, phụ liệu

3.1.1 Vải chính

Vải phải bảo đảm chất lượng tốt, có các chỉ tiêu cơ - lý - hoá (độ bền kéo đứt bằng vải, độ dầy, sự thay đổi kích thước khi giặt, độ trắng, độ bền màu, đồng màu và chỉ tiêu ngoại quan) theo đúng qui định trong tiêu chuẩn các cấp, hoặc theo đúng mẫu chuẩn đã được ký kết trong hợp đồng.

3.1.2 Vải dụng

Vải dụng dính (vải dụng có chất kết dính - mex) hoặc vải dụng không dính (vải dụng không có chất kết dính - canh tóc, bông cứng, bông mềm, xốp hoặc vải lót - dụng) phải có màu sắc, độ co và độ dày phù hợp với màu sắc, độ co và độ dày của vải chính.

3.1.3 Vải lót

Vải lót thân (vinylon, vải vân đoạn lóng, satanh...) phải có màu thích hợp với vải chính và có các tính chất cơ lý hoá phù hợp để không gây ảnh hưởng đến kích thước, kiểu dáng trong quá trình sử dụng sản phẩm.

Vải lót ở các vị trí khác có thể khác màu với vải, nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu phù hợp với vải chính.

3.1.4 Phụ liệu trang trí

Các phụ liệu trang trí có hình dạng, kích thước và hoạ tiết phù hợp nhằm tăng tính thẩm mỹ và ý đồ thiết kế sản phẩm may. Các hoạ tiết in phải có độ bền màu cao.

3.1.5 Chỉ

Chỉ phải phù hợp với yêu cầu của đường may liên kết, vắt sổ, trang trí hoặc phải theo đúng mẫu đã được ký kết trong hợp đồng.

Chỉ may (trắng hoặc màu) phải có độ bền kéo đứt không nhỏ hơn 7N (700G). Thành phần nguyên liệu, chỉ số, hướng xoắn và màu sắc (độ bền màu, độ đồng màu với vải) phải phù hợp với màu sắc, chất liệu của từng loại vải, yêu cầu đường may và chỉ số kim.

Chỉ vắt sổ hoặc tơ vắt sổ phải mềm mại, trơn đều và có chỉ số phù hợp với vải.

Chỉ thêu phải có độ bền màu, độ đồng màu theo yêu cầu để bảo đảm chất lượng họa tiết thêu hoặc đường trang trí.

3.1.6 Cúc, gài, dán

Các loại cúc được sản xuất từ vật liệu phù hợp, có độ bền cơ và độ bền nhiệt để không bị biến dạng trong quá trình gia công và sử dụng. Cúc nhựa phải là nhựa nhiệt rắn.

Các loại cúc phải có chất lượng tốt, có màu sắc, kích thước phù hợp với kiểu mẫu quần áo hoặc theo hợp đồng.

Các loại gài làm bằng vật liệu đa dạng phải có tính thẩm mỹ, dễ liên kết trên sản phẩm và thuận tiện khi sử dụng. Miếng dán (băng dính) có kích thước phù hợp, bề mặt dán bám chắc và màu sắc thích hợp với sản phẩm.

3.1.7 Khoá kéo

Các loại khoá kéo (bằng kim loại, bằng nhựa) cần bền chắc, có kích thước và màu răng khoá cũng như nền bằng vải phù hợp với độ dày, màu vải và vị trí may khoá. Có thể sử dụng các loại khoá kéo theo hợp đồng.

3.1.8 Nhân hiệu, mác

Nhãn hàng hóa, nhãn cỡ vóc, nhãn mác (nhãn chính), nhãn ký hiệu hướng dẫn sử dụng ... được thể hiện rõ ràng, trang nhã trên vải hoặc giấy tốt, trình bày đẹp, có kích thước và nội dung phù hợp hoặc theo đúng hợp đồng.

3.2 Yêu cầu đối với lắp ráp và may

3.2.1 Yêu cầu về lắp ráp

3.2.1.1 Áo

- a) cổ áo: bề mặt cổ êm, không bùng, vụn. Đối với vải có kẻ, ô, sọc, họa tiết thêu, in ở hai bên cổ phải cân đối. Chân cổ cần bén, sát, không vênh;

- b) tay áo: đường vào tay phải êm, không bị bai hoặc vụn xoắn. Đường vòng nách phải đều làn, không gãy khúc. Bóc tay, bo tay đều làn, không bùng, không vụn, không lè. Nếu có xếp ly ở bác, bo phải đều, không xoắn tuột;
- c) vai áo, sườn áo: đường vào êm, không bị thừa thiếu làm sai lệch cấu trúc sản phẩm may;
- d) gấu áo: không bị võng, vồng, vụn, kích thước bản gấu đúng;
- e) túi áo: cần đúng hình dạng và đặt đúng vị trí, miệng túi cần khép căng. Nếu có nắp phải đầy kín miệng và đối với túi áo có khoá phải kéo dễ dàng, miệng phẳng, đường viền thẳng đều.

3.2.1.2 Quấn

- a) cặp quần: bản cặp may đều, các ly trước, chiết sau cần đối xứng và bằng nhau. Lót cặp êm, không vụn, bùng;
- b) các túi (sau, dọc, chéo...): đường viền túi phải thẳng đều, lằn, chắc. Đường may lọt khe viền đều, không có chỗ chìm chỗ nổi. Miệng túi kín và êm. Góc túi không dúm. Bò túi chắc, không lệch, không vụn;
- c) các đường may dàng, dọc và đứng cần êm, không bai, không võng;
- d) gấu quần: đường kẻ gấu cần thẳng đều, không bị vênh, vụn hoặc lệch. Đường vắt lặn mũi chỉ êm đều;
- e) các phụ liệu khác được may đúng vị trí qui định.

3.2.1.3 Áo liền quần, áo váy, ... yêu cầu về lắp ráp theo các qui định ở điều 3.2.1.1 và 3.2.1.2 và đối với váy theo qui định ở điều 3.2.1.2.

3.2.1.4 Sản phẩm nhiều lớp: lớp ngoài có yêu cầu về lắp ráp theo các qui định ở các điều 3.2.1.1, 3.2.1.2, 3.2.1.3, còn lớp trong lắp ráp sao cho phẳng, không vụn, không hụt thiếu để bảo đảm hình dáng bên trong sản phẩm và bảo đảm lớp bên ngoài căng, phẳng đẹp:

3.2.2 Yêu cầu về may

3.2.2.1 Mật độ mũi chỉ

Mật độ mũi chỉ là số mũi chỉ có trên một centimét đường may.

Mật độ mũi chỉ phải phù hợp với qui định ở bảng 1.

Bảng 1

Tên gọi các đường may	Mật độ (mũi chỉ/cm)	Sai lệch cho phép
Các đường may trên bề mặt sản phẩm	5, 6 hoặc theo hợp đồng	$\pm 1/2$
Các đường may bên trong (che khuất)	5, 6 hoặc theo hợp đồng	$\pm 1/2$
Các đường may vắt sổ	4, 5 hoặc theo hợp đồng	$\pm 1/2$

3.2.2.2 Đường may

Các đường may phải thẳng, đều, không sùi chỉ, lỏng chỉ, bỏ mũi, tụt hoặc sổ chỉ.

Chỗ nối chỉ, chỗ lại mũi phải chống khít và gấp nhau theo kích thước qui định, các đường may xong phải sạch đầu chỉ.

3.2.3 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc và thêu

3.2.3.1 Khuyết thừa phải đều và khít, bờ khuyết phải đanh, không nhân dùm, dứt chỉ. vị trí và khoảng cách các lỗ khuyết theo đúng yêu cầu sản phẩm hoặc hợp đồng.

Chiều dài lỗ khuyết phải cài vừa cúc, thường lớn hơn đường kính cúc $0,2 \div 0,3$ cm.

3.2.3.2 Cúc, gài dính vào sản phẩm phải chắc, tâm cúc phải tương ứng với tâm khuyết, không được làm dùm vải và không còn đầu chỉ.

3.2.3.3 Các hình thêu phải sử dụng chỉ thêu đúng yêu cầu và thể hiện đúng thiết kế sản phẩm.

3.3 Yêu cầu đối với bề mặt và là gập sản phẩm

3.3.1 Yêu cầu bề mặt

3.3.1.1 Bề mặt sản phẩm phải phẳng đều, sạch sẽ, không còn đầu chỉ xơ vải và không có lỗi ngoại quan.

3.3.1.2 Bề mặt các chi tiết trong quần áo có từ hai lớp vải trở lên thì lớp vải ngoài phải che kín lớp vải trong, cả lớp ngoài phủ che kín cả lớp trong.

3.3.1.3 Các chi tiết có yêu cầu đồng màu phải đồng màu. Chỉ cho phép các chi tiết không cạnh nhau được lệch màu so với cấp màu yêu cầu 1/2 cấp và ở lớp trong được lệch màu 1 cấp trong bảng phân màu 5 cấp.

Trong trường hợp hợp đồng không cho phép lệch màu thì phải bảo đảm tính đồng màu của sản phẩm.

3.3.1.4 Đối xứng

Sản phẩm có các chi tiết, họa tiết yêu cầu đối xứng phải bảo đảm tính đối xứng.

Đối với vải kẻ, caro yêu cầu thẳng kẻ, đối kẻ, trùng kẻ; caro đối dọc, ngang... phải bảo đảm đúng yêu cầu sản phẩm hoặc theo hợp đồng.

3.3.1.5 Canh sợi, xiên lệch cột hàng vòng vải dệt kim

Tất cả các chi tiết của sản phẩm phải bảo đảm canh sợi và cắt theo hướng sợi của vải (các chi tiết cắt dọc theo sợi dọc, các chi tiết cắt ngang theo sợi ngang của vải). Các chi tiết cắt xiên vải, các đường can nối phải theo đúng yêu cầu sản phẩm hoặc hợp đồng đã ký giữa bên mua và bên bán.

Đối với sản phẩm may từ vải dệt kim, các chi tiết phải bảo đảm có cột vòng thẳng đứng hoặc nằm ngang, trừ các chi tiết cho phép bố trí cắt xiên lệch so với cột vòng.

3.3.1.6 Bề mặt nơi có dụng dính (mex) không được phồng, rộp, co dúm và bề mặt vải phủ phẳng đều, không bị biến màu.

3.3.1.7 Bề mặt nơi có lót, dụng không dính phải phẳng êm, không thừa, không nhàn nhúm.

3.3.1.8 Bề mặt sản phẩm nơi có hình chữ thêu, họa tiết khâu dính cần phẳng, êm và đúng vị trí. Để tài thể hiện hình thêu bảo đảm đúng yêu cầu của sản phẩm.

3.3.2 Yêu cầu về là, chải và gấp sản phẩm

3.3.2.1 Bề mặt sản phẩm phải được là hết diện tích và các đường may phải được là phẳng. Quần áo là xong phải phẳng, mịn, không bị vàng hoặc bóng bề mặt, không gây dúm vụn.

Quần áo nhiều lớp khi là cần ép lực đúng mức để sản phẩm không bị bẹp.

3.3.2.2 Đối với sản phẩm may từ vải nhung, tuyết hoặc có hoa văn nổi, khi chải, phải chải xuôi tuyết nhung và bảo đảm thẩm mỹ cho sản phẩm.

3.3.2.3 Quần áo phải gấp cân đối và theo đúng khuôn mẫu yêu cầu. Hai đầu vai áo bằng nhau; nếp, hàng cúc hoặc khoá cổ phải đúng giữa áo gấp.

Trước khi gấp sản phẩm, cần cài hết toàn bộ cúc, gài, khoá và các nhãn mác được treo đúng vị trí yêu cầu trên thành phẩm.

4 Phương pháp kiểm tra phân loại và nghiệm thu

4.1 Lấy mẫu

4.1.1 Khái niệm

- lô hàng (gồm nhiều bao bì) là tập hợp một loại hàng may, cùng yêu cầu chất lượng;
- đơn vị bao bì (gồm nhiều bao gói) là kiện hàng, hòm các tông, hòm gỗ;
- đơn vị bao gói - ĐVBG - là đơn vị đóng gói nhỏ nhất của lô hàng. Đơn vị bao gói có thể gồm nhiều sản phẩm hoặc một sản phẩm;
- tập hợp mẫu là số lượng sản phẩm được lấy ra từ các ĐVBG đã được chỉ định.

4.1.2 Tiến hành lấy mẫu

4.1.2.1 Sử dụng TCVN 2600-78 để lấy được số lượng mẫu (n) từ lô hàng (N sản phẩm), với phương án lấy mẫu như sau: bậc kiểm tra thường (T2), mức chất lượng chấp nhận AQL (6,5%) ở phương pháp lấy mẫu 1 lần và chế độ kiểm tra thông thường.

4.1.2.2 Tiến hành lấy mẫu ở các vị trí bất kỳ trong các ĐVBG được chỉ định lấy mẫu.

4.2 Tiến hành kiểm tra và phân loại sản phẩm

Đơn vị kiểm tra và phân loại chất lượng là từng chiếc.

4.2.1 Kiểm tra sự phù hợp đối với nguyên phụ liệu, kiểu mẫu hình dáng và kích thước cơ bản.

4.2.1.1 Kiểm tra nguyên phụ liệu theo điều 3.1 của tiêu chuẩn này. Khi kiểm tra phải sử dụng các phương pháp thử qui định ở tiêu chuẩn các cấp hoặc hợp đồng.

4.2.1.2 Kiểm tra kiểu mẫu, hình dáng sản phẩm theo điều 2 của tiêu chuẩn này.

Khi kiểm tra đánh giá, phải quan sát và so sánh sự phù hợp với yêu cầu thiết kế ở tiêu chuẩn các cấp hoặc hợp đồng.

4.2.1.3 Kiểm tra các kích thước cơ bản

Khi kiểm tra, sản phẩm được trải phẳng, vuốt êm trên mặt bàn phẳng. Dùng thước thẳng, thước dây có độ chính xác đến mm để đo các thông số kích thước theo đúng vị trí qui định

4.2.1.4 Các yêu cầu về nguyên phụ liệu, kiểu mẫu hình dáng và kích thước cơ bản ở sản phẩm phải phù hợp mới được tiếp tục kiểm tra và phân loại chất lượng.

4.2.2 Kiểm tra phân loại theo yêu cầu về lắp ráp và may

4.2.2.1 Nội dung kiểm tra theo điều 3.2 của tiêu chuẩn này.

4.2.2.2 Căn cứ vào số điểm sản phẩm đạt được theo yêu cầu về lắp ráp và may (100 điểm trừ đi số điểm bị trừ do mắc khuyết tật ở mức cho phép) sản phẩm được chia làm 3 loại:

Loại 1 (từ 90 đến 100 điểm)

Loại 2 (từ 80 đến 89 điểm)

Loại 3 (từ 70 đến 79 điểm)

4.2.2.3 Các khuyết tật cho phép và số điểm trừ tương ứng cao nhất được qui định ở bảng B.1 và B.2 của phụ lục B.

4.2.2.4 Đối với áo liền quần, váy áo... : kiểm tra theo bảng B.1 và bảng B.2 phụ lục B. Số điểm bị trừ ở sản phẩm bằng nửa tổng số điểm bị trừ ở phần quần và phần áo tương ứng của sản phẩm.

4.2.2.5 Đối với sản phẩm nhiều lớp : tiến hành kiểm tra lớp ngoài của sản phẩm theo bảng B.1 và bảng B.2 phụ lục B. Khuyết tật vi phạm ở lớp trong thì trừ số điểm bằng nửa số điểm khuyết tật tương ứng ở hai bảng đó.

4.2.3 Kiểm tra phân loại theo yêu cầu về chất lượng bề mặt và là gập sản phẩm

4.2.3.1 Nội dung kiểm tra theo điều 3.3 của tiêu chuẩn này.

4.2.3.2 Căn cứ số điểm sản phẩm đạt được theo yêu cầu chất lượng bề mặt và là gấp sản phẩm (20 điểm trừ đi số điểm bị trừ do mắc khuyết tật ở mức cho phép), sản phẩm được chia làm 3 loại:

Loại 1 (từ 18 đến 20 điểm)

Loại 2 (từ 16 đến nhỏ hơn 18 điểm)

Loại 3 (từ 14 đến nhỏ hơn 16 điểm).

4.2.3.3 Các khuyết tật cho phép và số điểm trừ tương ứng được qui định ở bảng C.1 phụ lục C.

4.2.3.4 Sản phẩm nhiều lớp thì số điểm trừ về chất lượng bề mặt và là gấp bằng nửa số điểm trừ ghi ở bảng C.1 phụ lục C.

4.2.4 Phân cấp chất lượng

4.2.4.1 Quần áo thông dụng được phân thành 4 cấp chất lượng: cấp cao, cấp I, cấp II và cấp III theo qui định trong bảng 2.

Bảng 2

Chất lượng bề mặt và là gấp \ Kỹ thuật lắp ráp và may	Loại 1	Loại 2	Loại 3
Loại 1	Cấp cao	Cấp I	Cấp II
Loại 2	Cấp I	Cấp II	Cấp III
Loại 3	Cấp II	Cấp II	Cấp III

4.2.4.2 Sản phẩm may mặc dạng bộ: cấp chất lượng là cấp của chiếc đạt cấp thấp nhất có trong bộ đó.

4.3 Kiểm tra nghiệm thu lô hàng

4.3.1 Lô hàng có cấp chất lượng nào được nghiệm thu theo cấp đó.

4.3.2 Mức chất lượng chấp nhận cho lô hàng AQL = 6,5 % cho tất cả yêu cầu về chất lượng bề mặt và là gấp sản phẩm.

4.3.3 Kiểm tra nghiệm thu thống kê lô hàng theo phương án lấy mẫu một lần của TCVN 2600 - 78.

5 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản

5.1 Ghi nhãn và bao gói

5.1.1 Mỗi sản phẩm phải có nhãn dẹt hoặc in với nội dung sau: cỡ số, biểu tượng đơn vị sản xuất, tên nước xuất hàng, hướng dẫn sử dụng. Nội dung nhãn có thể ghi theo thỏa thuận trong hợp đồng.

5.1.2 Ngoài nhãn dẹt hoặc in có thể có thêm một nhãn bằng bìa cứng, trên có ghi: kiểu sản phẩm, thành phần nguyên liệu, màu sắc, cỡ số, chất lượng, tên và địa chỉ cơ sở sản xuất.

5.1.3 Chữ dẹt hoặc in trên các nhãn phải rõ nét, thẳng hàng.

5.1.4 Sản phẩm phải gấp cân đối, gài găm, định kẹp đúng qui định.

5.1.5 Mỗi sản phẩm được đựng trong một túi PE, PP hoặc theo các yêu cầu khác của khách hàng.

5.1.6 Số lượng cỡ, màu sắc sản phẩm đựng trong một hộp và số hộp trong một hòm theo tiêu chuẩn các cấp hoặc theo hợp đồng.

5.1.7 Mỗi hòm phải có một tờ phiếu đóng hàng dán ở góc mặt hộp xếp trên cùng. Nội dung tờ phiếu ghi như sau:

- mã hàng;
- số lượng;
- tên hàng và qui cách;
- khối lượng cả bì và không bì;
- ngày, tháng, năm đóng gói.

Bên ngoài hòm phải được đai nẹp chắc chắn để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.

5.1.8 Ngoài mỗi hòm phải kẻ ký mã hiệu rõ ràng, với nội dung:

- tên và địa chỉ cơ sở xuất hàng;
- tên và địa chỉ cơ sở nhập hàng;
- địa chỉ nhận hàng;
- số hợp đồng và số lô hàng;
- kiểu và số thứ tự hàng trong lô;
- khối lượng cả bì và không bì;
- ký mã hiệu bảo quản.

5.2 Vận chuyển và bảo quản

- 5.2.1 Các phương tiện vận chuyển phải khô ráo, sạch sẽ, có mái che mưa nắng.
- 5.2.2 Kho chứa hàng phải có mái che và hàng phải để trên bục cách nền nhà 30 cm, cách tường 50 cm.
- 5.2.3 Hòm không được xếp cao quá và phải để đúng chỉ dẫn nắp hòm ở phía trên.
- 5.2.4 Hàng không được để cùng với chất dễ cháy, dễ dầy nổ.

Phụ lục A

(Quy định)

Quần áo may mặc thông dụng - Sai lệch cho phép của kích thước**Bảng A.1 - Sai lệch cho phép của kích thước đối với quần may từ vải dệt thoi**

Tên các kích thước đo	Vị trí đo	Sai lệch cho phép ($\pm\%$)
Chiều dài quần đo theo dọc quần	Từ chân cạp xuống hết gấu	1,0
Chiều rộng một nửa vòng cạp đã cài cúc	Đo theo sớng cạp	1,0
Chiều rộng một nửa vòng mông	Từ chân cạp xuống đáy lấy 2/3 rồi đo ngang	1,0
Chiều rộng một nửa vòng ống	Đo sát mép gấu	1,0

Bảng A.2 - Sai lệch cho phép của kích thước đối với áo may từ vải dệt thoi

Tên các kích thước đo	Vị trí đo	Sai lệch cho phép ($\pm\%$)
Chiều dài thân sau	Đo từ chân cổ giữa sớng lưng xuống hết gấu	1,5
Chiều dài thân trước	Đo từ đỉnh vai sát chân cổ xuống hết gấu	1,5
Chiều rộng một nửa chu vi áo đã cài cúc	Đo sát gấm nách từ trái sang phải	1,5
Chiều rộng một nửa chu vi gấu đã cài cúc	Đo sát mép gấu bằng từ trái sang phải Đo ngang chỗ xẻ sườn của gấu vạt tròn (đuôi tôm)	1,5
Chiều rộng cổ	Đo từ tâm khuyết đến tâm cúc của cổ	1,0
Chiều dài tay	Đo từ đầu vai đến hết bảc tay hoặc từ đầu vai xuống hết gấu tay (đối với áp ngắn tay)	1,0

**Bảng A.3 - Sai lệch cho phép của kích thước đối với áo váy
hoặc váy may từ vải dệt thoi**

Tên các kích thước đo	Vi trí đo	Sai lệch cho phép (±%)
Chiều dài thân sau áo váy	Đo từ chân cổ giữa sống lưng đến hết gấu váy	1,5
Chiều dài thân trước áo váy	Đo từ đỉnh vai sát chân cổ xuống hết gấu váy	1,5
Chiều dài thân sau phần áo	Đo từ chân cổ giữa sống lưng đến chỗ nối giữa phần áo và phần váy (hoặc chỗ eo)	1,5
Chiều dài thân trước phần áo	Đo từ đỉnh vai sát chân cổ đến chỗ nối giữa phần áo và phần váy (hoặc chỗ eo)	1,5
Chiều rộng một nửa chu vi phần áo (đã cài cúc, kéo khoá)	Đo sát găm nách từ trái sang phải	1,5
Chiều rộng một nửa chu vi eo phần áo (hoặc một nửa rộng cạp trên thân)	Đo ngang chỗ tiếp nối phần áo và phần váy (hoặc chỗ eo)	1,5
Chiều dài tay	Đo dọc sống tay đến bảc tay	1,0

**Bảng A.4 - Sai lệch cho phép của kích thước đối với
quần áo mặc trong may từ vải dệt kim**

Tên các kích thước đo	Vi trí đo	Sai lệch cho phép (±%)
<i>Quần:</i>		
Chiều dài quần	Đo theo dọc quần	-1,0 +1,5
Chiều rộng một nửa vòng mông	Từ cạp xuống đáy lấy 2/3 rồi đo ngang	±2,0
Chiều rộng một nửa vòng ống	Đo sát mép gấu, mép bo	±1,5
<i>Áo:</i>		
Chiều dài thân	Đo từ đỉnh vai sát chân cổ xuống hết gấu	-1,5 +2,0
Chiều rộng thân	Đo ngang găm nách từ trái sang phải	±2,0
Chiều dài tay áo	Đo dọc sống tay đến bảc tay hoặc nếp tay	±1,5
Hai nửa vai áo	Đo theo đường gấp vai từ chân cổ đến tay	±1,0

Chú thích – Khi tính toán, giá trị sai lệch cho phép được qui tròn theo TCVN 1517-88.

**Bảng A.5 - Sai lệch cho phép của kích thước đối với quần áo mặc ngoài,
thể thao may từ vải dệt kim**

Tên các kích thước đo	Vi trí đo	Sai lệch cho phép (±%)
<i>Quần:</i>		
Quần thông thường	Như qui định ở bảng A.1	
Quần thể thao		
Chiều dài quần	Đo theo dọc quần từ cạp xuống hết gấu, nẹp hoặc bo	-1,0 +1,5
Chiều rộng một nửa vòng mông	Từ chân cạp xuống đáy lấy 2/3 rồi đo ngang	±2,0
Kích thước bo, nẹp		±2,0
Chiều rộng một nửa ống quần hoặc một nửa lai quần trên nẹp, bo	Đo sát mép gấu hoặc đo sát nẹp, bo	±2,0
<i>Áo:</i>		
Chiều dài thân trước	Đo từ đỉnh vai sát chân cổ xuống hết gấu	±2,0
Chiều rộng một nửa chu vi áo	Đo sát gấu nách từ trái sang phải	±1,5
Chiều rộng 1/2 chu vi gấu áo	Đo sát mép gấu	±1,5
Chênh lệch kích thước giữa hai vai con	Đo theo đường vai gấp áo từ chân cổ đến tay (đầu vai)	±1,5
Chiều dài tay	Từ đầu vai đến hết bác tay, hết nẹp hoặc bo	±1,5
Kích thước bo, nẹp		±2,0
Các kích thước cổ		±2,0

Phụ lục B

(Qui định)

Kiểm tra phân loại theo yêu cầu về lắp ráp và may**Bảng B.1 - Các khuyết tật cho phép và số điểm trừ tương ứng đối với quần**

STT	Loại khuyết tật	Điểm trừ
	1. Cạp quần (20 điểm)	
1	Cạp có 2 thân bên dài, bên ngắn và không ăn phom với lưng quần	0,25 - 4
2	Đầu cạp 2 bên không đều, to nhỏ, nguyệt tròn	0,25 - 4
3	Lót cạp không êm, bị vụn nhẹ	0,25 - 2
4	Đuôi cạp 2 bên không đều, bị so le	0,25 - 2
5	Dây luồn thắt lưng dài ngắn, căng chùng	0,25 - 2
6	Ly, chiết không đều	0,25 - 2
7	Cạp có chun: các đường ghim chun không chắc, không thẳng đều	0,25 - 2
8	Cạp có thắt lưng: thắt lưng không cân đối, kích thước chưa phù hợp	0,25 - 2
	2. Các loại túi (15 điểm)	
9	Túi viền không đều, viền không danh	0,25 - 2
10	Miệng túi không khít	0,50 - 4
11	Các góc không vuông, không sắc, hoặc không tròn, vát không đều	0,25 - 2
12	May hai bên cạnh túi không đều, bị cong	0,25 - 2
13	Nắp túi không mờ, vênh	0,25 - 3
14	Vị trí đặt túi không chính xác, 2 túi đối xứng, nhưng hơi lệch	0,25 - 2
	3. Cửa quần (15 điểm)	
15	Moi khuyết, moi cúc may không ăn phom với cửa quần	0,50 - 3
16	Thân moi bị vụn, lót moi không êm	0,25 - 2
17	Cửa quần không đều, bên dài, bên ngắn	0,25 - 2
18	Cửa quần cấm, vụn, ngã tư không gặp nhau hoặc không êm	0,50 - 4
19	Moi bị lộn, cao lót không hết, bị lè ngược	0,25 - 2
20	Bàn moi to, nhỏ sai qui định	0,25 - 2

Bảng B.1 (kết thúc)

STT	Loại khuyết tật	Điểm trừ
4. Dàng, dọc, móng (15 điểm)		
21	Đường may chừa mép vải còn to nhỏ	0,25 - 2
22	Vào dọc không êm, thân cầm bai vênh	0,50 - 3
23	Vào dàng may không êm	0,25 - 2
24	Đường may vòng giáp móng chỗ chéo sợi không bai dẫn bị đứt chỉ	0,50 - 3
25	Đường may có chỗ làm vỡ mặt vải	0,50 - 3
26	Hai bên đế cúp không đối xứng	0,25 - 2
5. Ống, gấu, bo (10 điểm)		
27	Ống quần may không đều, hơi bị vắn, mất đối xứng	0,50 - 3
28	Gấu hai bên không đều, bên to bên nhỏ	0,25 - 3
29	Bo hoặc nếp may với lại quần (trên nếp) không đều, không chắc	0,50 - 3
30	Chỗ nối chỉ gấu không trùm khít	0,25 - 1
6. Các đường may (15 điểm)		
31	May mũi chỉ mau, thưa (tuy mật độ mũi may phù hợp)	0,50 - 3
32	Đường may mí, may diều không đều, không song song, không cách đều mép	0,50 - 3
33	Đường chỉ không thẳng hoặc lượn không đều, không vuông sắc	0,25 - 2
34	May sùi chỉ nhẹ	0,50 - 3
35	May sến, chệch, vải bị bong có chỗ bị vỡ mặt vải	0,50 - 3
36	Đoạn lại chỉ không bảo đảm kích thước và thiếu chắc đẹp, không trùm khít	0,25 - 1
7. Thùa khuy, đính cúc, tán đính, đính, in họa tiết (10 điểm)		
37	Khuyết không đều, 2 đầu chỉ không chắc	0,25 - 2
38	Bổ khuyết lệch, bị số chỉ thừa	0,50 - 2
39	Đính cúc không đủ mũi, không chắc chắn, bị lệch hoặc cúc đập, livê tán bị biến dạng	0,50 - 2
40	Các họa tiết khâu đính trên sản phẩm không cân, sai lệch vị trí	0,25 - 3
41	Các nhân số cỡ ... đính, gài không đúng vị trí, không cân, không êm	0,25 - 1

Bảng B.2 - Các khuyết tật cho phép và số điểm trừ tương ứng đối với áo

STT	Loại khuyết tật	Điểm trừ	
		Áo một lớp	Áo nhiều lớp
	<i>1. Cổ</i>	(30 điểm)	(25 điểm)
1	Cổ tra bị lệch méo	2 - 5	0,5 - 3
2	Hai đầu cổ không đều, bên dài, bên ngắn	2 - 5	0,5 - 3
3	Hai đầu cổ lộn không đều, bên tù bên nhọn không đối xứng	0,5 - 5	0,5 - 4
4	Làn cổ ngoài không thẳng, không đều	0,25 - 2	0,25 - 2
5	Cổ vào bị vụn chân và bị búng	0,25 - 2	0,5 - 2
6	Tra cổ làm thân áo bị cắm bai	0,25 - 2	0,25 - 2
7	Hai đầu chân cổ, vuông tròn, to nhỏ	0,25 - 3	0,5 - 3
8	Các đường may viền cổ chưa đều đẹp	0,50 - 4	1,0 - 4
9	Cổ hơi bị lế ngược	0,25 - 2	0,5 - 2
	<i>2. Tay (10 điểm x 2 tay = 20 điểm)</i>		
10	Tay tra thừa, thiếu, bị lệch, quắp	0,50 - 4	0,50 - 4
11	Tay tra không êm bị cắm bai nhân, vai nách không đều, bị vòng vèo	0,50 - 3	0,50 - 3
12	Bác tay lộn không đều, tra không bén sát, bị dùm đầu	0,25 - 1	
13	Lót bác tay bị thừa, búng, lế ngược	0,25 - 1	
14	Nẹp, chun, bo cửa tay rộng hẹp không đúng, bị vụn	0,25 - 1	0,25 - 1
15	Lớp vải lót ống tay ở gấu tay êm, nằm đúng vị trí so với gấu tay		0,25 - 1
16	Gấu tay áo vét không phẳng		0,25 - 1
	<i>3. Sườn và vai (5 điểm x 2 bên = 10 điểm)</i>		
17	Vào vai không đúng, bị thừa, thiếu, may sai dấu làm vai lệch	0,25 - 2	0,25 - 2
18	Vào sườn không khớp, găm nách lệch	0,25 - 1	0,25 - 1

Bảng B.2 (tiếp theo)

STT	Loại khuyết tật	Điểm trừ	
		Áo một lớp	Áo nhiều lớp
19	Máy vai không êm, chiết ly không cân đối, câu vai bị vắn	0,25 - 1	
20	Đường chân, gấu sống tay không thẳng với đường cháp vai	0,25 - 1	0,25 - 2
	4. Túi	(5 điểm)	(10 điểm)
21	Túi may to, nhỏ, cao, thấp sai qui định	0,25 - 2	1,0 - 4
22	Túi đặt không thẳng nếp	0,25 - 1	0,25 - 1
23	Miệng túi không khép, căng hoặc chùng hoặc nắp không cân	0,25 - 1	0,25 - 2
24	Cạnh túi không thẳng	0,25 - 1	0,25 - 2
25	Coi túi to nhỏ không đều		0,25 - 1
	5. Các đường may	(20 điểm)	(15 điểm)
26	Các đường may bảo đảm đúng mật độ mũi chỉ nhưng còn chỗ mau thưa	0,5 - 4	0,5 - 4
27	Đường may không thẳng, vòng vèo, đường lượn không trơn	0,5 - 4	0,5 - 3
28	Máy vỡ miệng vải (ít)	0,5 - 4	0,5 - 4
29	Đường may sùi chỉ, bỏ mũi, bục chỉ	0,5 - 3	0,5 - 3
30	Lại mũi không đủ chiều dài, không chắc, đẹp	0,25 - 1	0,25 - 1
31	Đường may diều, may mí, không sát, không đều	0,5 - 4	
	6. Gấu, nếp, bo	(5 điểm)	(10 điểm)
32	Máy gấu (nếp gấu) không êm cạnh, bị vênh vắn, nếp áo không đều	0,25 - 2	0,5 - 3
33	Gấu bè không đều hoặc gấu lớp trong so với gấu lớp ngoài không đồng đều	0,25 - 1	0,25 - 2
34	Lên gấu không đều bị vồng vồng	0,25 - 1	0,25 - 1

Bảng B.2 (kết thúc)

STT	Loại khuyết tật	Điểm trừ	
		Áo một lớp	Áo nhiều lớp
35	Đầu gấu bị thừa, bẻ không gọn	0,25 - 1	0,25 - 1
36	Nẹp bo không vuông vắn		0,25 - 1
37	Nẹp bo vào không êm		0,25 - 1
38	Nẹp, chun, bo gấu áo rộng, hẹp không đúng, bị vắn		0,25 - 1
<i>7. Thùa khuy, đính cúc, tán đỉnh, đính họa tiết, phụ liệu trang trí (10 điểm)</i>			
39	Khuyết không đều, hai đầu chỉ không chắc	0,25 - 1	0,25 - 1
40	Bổ khuyết lệch bị số chỉ thừa	0,25 - 2	0,25 - 2
41	Đính cúc không đủ mũi, không chắc chắn, bị lệch	0,25 - 2	0,25 - 2
42	Cúc dập bị biến dạng	0,25 - 1	0,25 - 1
43	Tán livê sai vị trí, bị biến dạng	0,25 - 1	0,25 - 1
44	Các họa tiết khâu đính trên sản phẩm không cân, sai lệch vị trí	0,25 - 2	0,25 - 2
45	Các nhãn, số cỡ, ... đính gài không đúng vị trí, không cân, không êm	0,25 - 1	0,25 - 1

Phụ lục C

(Quy định)

**Kiểm tra phân loại theo yêu cầu về chất lượng bề mặt
và là gấp sản phẩm****Bảng C.1 - Các khuyết tật cho phép và số điểm trừ tương ứng**

STT	Loại khuyết tật	Điểm trừ
1	Quần áo không sạch, đầu chỉ xơ vải, có vết bẩn, lỗi sợi ở bề mặt của sản phẩm	0,25 - 2
2	Bề mặt của sản phẩm không phẳng, êm. Quần áo nhiều lớp nơi có dụng, lót, đệm bị cộm nhẹ	0,5 - 3
3	Quần áo không đồng màu, các chi tiết cạnh nhau lệch cấp màu đến 1/2 cấp	0,25 - 2
4	Các yêu cầu về đối xứng, trùng kẻ, carô, họa tiết, chi tiết ở sản phẩm không bảo đảm	0,5 - 4
5	Hình, chữ thêu, họa tiết khâu đính chưa phẳng đẹp và sai lệch vị trí	0,25 - 2
6	Quần áo là, chải chưa hết diện tích, có hiện tượng bóng, vàng	0,25 - 2
7	Có hiện tượng lệch canh, xiên cột vòng ở vải dệt kim	0,25 - 2
8	Quần áo nhiều lớp không phẳng, có hiện tượng bị nén, ép do là đè	0,25 - 1
9	Quần áo gấp không cân đối, các kim kẹp găm xiên lệch	0,25 - 1
10	Các cúc, gài, khóa đóng không hết, các nhãn mác đầy đủ nhưng xiên lệch, không đẹp	0,25 - 1